

BẢNG GIÁ
XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC KHÁC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở

TT	LOẠI NHÀ VÀ KẾT CẤU CƠ BẢN	Đơn giá đồng/m ²
I	Nhà độc lập khung cột gỗ tạm	
1	Nền đất, vách lá, mái lá	450.504
2	Nền láng vữa xi măng, vách lá, mái lá	658.743
3	Nền gạch tàu, vách lá, mái lá	582.525
4	Nền đất, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	585.247
5	Nền xi măng, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	856.094
6	Nền gạch tàu, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	758.099
7	Nền gạch bông, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	856.094
8	Nền gạch men, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	891.481
II	Nhà liên kế khung cột gỗ tạm	
1	Nền đất, mái lá, vách lá	424.644
2	Nền láng xi măng, mái lá, vách lá	619.273
3	Nền lát gạch tàu, mái lá, vách lá	548.499
4	Nền đất, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	551.221
5	Nền xi măng, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	804.375
6	Nền gạch tàu, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	713.185
7	Nền gạch bông, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	805.736
8	Nền gạch men, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	828.873
III	Nhà liên kế khung cột gỗ, hoặc cột BTCT chôn chân,	

	hoặc nhà tiền chế, tường xây gạch	
1	Nền lót gạch bông, mái tole, có trần	1.135.107
2	Nền lót gạch bông, mái tole, không trần	971.783
3	Nền lót gạch bông, mái ngói, có trần	1.177.300
4	Nền lót gạch bông, mái ngói, không trần	1.015.336
5	Nền láng vữa ximăng, mái tole, có trần	1.061.611
6	Nền láng vữa ximăng, mái tole, không trần	898.286
7	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, có trần	1.105.164
8	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, không trần	941.840
9	Nền lót gạch tàu, mái tole, có trần	1.003.086
10	Nền lót gạch tàu, mái tole, không trần	839.762
11	Nền lót gạch tàu, mái ngói, có trần	1.045.279
12	Nền lót gạch tàu, mái ngói, không trần	883.315
13	Nền lót gạch men, mái tole, có trần	1.167.772
14	Nền lót gạch men, mái tole, không trần	1.000.364
15	Nền lót gạch men, mái ngói, có trần	1.220.853
16	Nền lót gạch men, mái ngói, không trần	1.052.084
IV	Nhà độc lập khung cột gỗ, hoặc cột BTCT chôn chân,	
	hoặc nhà tiền chế, tường xây gạch	
1	Nền lót gạch bông, mái tole, có trần	1.211.326
2	Nền lót gạch bông, mái tole, không trần	1.048.001
3	Nền lót gạch bông, mái ngói, có trần	1.256.240
4	Nền lót gạch bông, mái ngói, không trần	1.092.915
5	Nền láng vữa ximăng, mái tole, có trần	1.170.494
6	Nền láng vữa ximăng, mái tole, không trần	1.007.170
7	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, có trần	1.201.798

8	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, không trần	1.038.474
9	Nền lót gạch tàu, mái tole, có trần	1.060.250
10	Nền lót gạch tàu, mái tole, không trần	896.925
11	Nền lót gạch tàu, mái ngói, có trần	1.105.164
12	Nền lót gạch tàu, mái ngói, không trần	941.840
13	Nền lót gạch men, mái tole, có trần	1.256.240
14	Nền lót gạch men, mái tole, không trần	1.087.471
15	Nền lót gạch men, mái ngói, có trần	1.302.515
16	Nền lót gạch men, mái ngói, không trần	1.133.746
V	Nhà liên kế trệt khung cột BTCT, tường xây gạch (nhà sử dụng vào mục đích cho thuê để ở)	
1	Nền lót gạch bông, mái tole, có trần	2.500.462
2	Nền lót gạch bông, mái tole, không trần	2.368.569
3	Nền lót gạch bông, mái ngói, có trần	2.581.795
4	Nền lót gạch bông, mái ngói, không trần	2.449.903
5	Nền láng vữa ximăng, mái tole, có trần	2.358.677
6	Nền láng vữa ximăng, mái tole, không trần	2.226.785
7	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, có trần	2.440.011
8	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, không trần	2.308.118
9	Nền lót gạch tàu, mái tole, có trần	2.252.064
10	Nền lót gạch tàu, mái tole, không trần	2.120.172
11	Nền lót gạch tàu, mái ngói, có trần	2.329.002
12	Nền lót gạch tàu, mái ngói, không trần	2.197.109
13	Nền lót gạch men, mái tole, có trần	2.577.399
14	Nền lót gạch men, mái tole, không trần	2.445.506
15	Nền lót gạch men, mái ngói, có trần	2.658.733
16	Nền lót gạch men, mái ngói, không trần	2.526.840

VI	Nhà liên kế, khung cột gạch, tường xây gạch	
1	Nền lót gạch bông, mái tole, có trần	1.966.369
2	Nền lót gạch bông, mái tole, không trần	1.799.963
3	Nền lót gạch bông, mái ngói, có trần	2.041.252
4	Nền lót gạch bông, mái ngói, không trần	1.876.232
5	Nền láng vữa ximăng, mái tole, có trần	1.723.693
6	Nền láng vữa ximăng, mái tole, không trần	1.558.673
7	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, có trần	1.802.736
8	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, không trần	1.637.716
9	Nền lót gạch tàu, mái tole, có trần	1.623.849
10	Nền lót gạch tàu, mái tole, không trần	1.458.829
11	Nền lót gạch tàu, mái ngói, có trần	1.694.572
12	Nền lót gạch tàu, mái ngói, không trần	1.529.552
13	Nền lót gạch men, mái tole, có trần	2.063.439
14	Nền lót gạch men, mái tole, không trần	1.898.420
15	Nền lót gạch men, mái ngói, có trần	2.138.322
16	Nền lót gạch men, mái ngói, không trần	1.973.303
VII	Nhà độc lập, khung cột gạch, tường xây gạch	
1	Nền lót gạch bông, mái tole, có trần	2.278.381
2	Nền lót gạch bông, mái tole, không trần	2.111.975
3	Nền lót gạch bông, mái ngói, có trần	2.361.584
4	Nền lót gạch bông, mái ngói, không trần	2.196.564
5	Nền láng vữa ximăng, mái tole, có trần	1.971.916
6	Nền láng vữa ximăng, mái tole, không trần	1.805.509
7	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, có trần	2.056.506
8	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, không trần	1.890.099

9	Nền lót gạch tàu, mái tole, có trần	1.852.658
10	Nền lót gạch tàu, mái tole, không trần	1.687.638
11	Nền lót gạch tàu, mái ngói, có trần	1.937.248
12	Nền lót gạch tàu, mái ngói, không trần	1.772.228
13	Nền lót gạch men, mái tole, có trần	2.375.451
14	Nền lót gạch men, mái tole, không trần	2.209.045
15	Nền lót gạch men, mái ngói, có trần	2.460.041
16	Nền lót gạch men, mái ngói, không trần	2.293.635
VIII	Nhà trệt liên kế móng khung cột BTCT, tường xây gạch	
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần	3.125.577
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	2.960.711
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần.	3.227.244
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần.	3.062.379
5	Nền láng XM, mái tole, có trần.	2.948.346
6	Nền láng XM, mái tole, không trần.	2.783.481
7	Nền láng XM, mái ngói, có trần.	3.050.014
8	Nền láng XM, mái ngói, không trần.	2.885.148
9	Nền gạch tàu, mái tole, có trần.	2.815.080
10	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	2.650.215
11	Nền gạch tàu, mái ngói, có trần.	2.911.252
12	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	2.746.386
13	Nền gạch men, mái tole, có trần.	3.221.749
14	Nền gạch men, mái tole, không trần.	3.056.883
15	Nền gạch men, mái ngói, có trần.	3.323.416
16	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	3.158.550
17	Nền gạch granite, mái tole, có trần.	3.316.834

18	Nền gạch granite, mái ngói, có trần.	3.418.501
19	Nền gạch bóng kiếng, mái tole, có trần.	3.394.431
20	Nền gạch bóng kiếng, mái ngói, có trần.	3.496.099
IX	Nhà trệt độc lập móng khung cột BTCT, tường xây gạch	0
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần.	3.574.836
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	3.409.970
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần.	3.681.998
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần.	3.517.133
5	Nền lát XM, mái tole, có trần.	3.360.510
6	Nền lát XM, mái tole, không trần.	3.195.645
7	Nền lát XM, mái ngói, có trần.	3.488.281
8	Nền lát XM, mái ngói, không trần.	3.327.537
9	Nền gạch tàu, mái tole, có trần.	2.989.563
10	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	2.824.697
11	Nền gạch tàu, mái ngói, có trần.	3.096.726
12	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	2.933.234
13	Nền gạch men, mái tole, có trần.	3.671.007
14	Nền gạch men, mái tole, không trần.	3.506.142
15	Nền gạch men, mái ngói, có trần.	3.778.170
16	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	3.613.304
17	Nền gạch granite, mái tole, không trần.	3.766.093
18	Nền gạch granite, mái ngói, có trần.	3.873.255
19	Nền gạch bóng kiếng, mái tole, có trần.	3.843.690
20	Nền gạch bóng kiếng, mái ngói, có trần.	3.950.853
X	Nhà trệt mái bằng hoặc nhà lầu có số tầng không lớn hơn 3	
	liên kế móng khung cột sàn BTCT, tường xây gạch	

1	Nền gạch bông, mái tole, có trần.	3.956.191
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	3.745.803
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần.	4.007.685
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần.	3.806.124
5	Nền gạch bông, mái bằng BTCT.	5.044.916
6	Nền lát XM, mái tole, có trần.	3.998.858
7	Nền lát XM, mái tole, không trần.	3.729.619
8	Nền lát XM, mái ngói, có trần.	3.991.501
9	Nền lát XM, mái ngói, không trần.	3.711.964
10	Nền lát XM, mái bằng BTCT.	5.028.733
11	Nền gạch tàu, mái tole, có trần.	3.873.801
12	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	3.679.596
13	Nền gạch tàu, mái ngói, có trần.	3.925.295
14	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	3.729.619
15	Nền gạch tàu, mái bằng BTCT.	4.962.526
16	Nền gạch men, mái tole, có trần.	4.063.593
17	Nền gạch men, mái tole, không trần.	3.860.560
18	Nền gạch men, mái ngói, có trần.	4.115.086
19	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	3.910.583
20	Nền gạch men, mái bằng BTCT.	5.152.318
21	Nền gạch granite, mái tole, có trần.	4.158.678
22	Nền gạch granite, mái ngói, có trần.	4.210.171
23	Nền gạch granite, mái bằng BTCT.	5.247.403
24	Nền gạch bóng kiếng, mái tole, có trần.	4.236.275
25	Nền gạch bóng kiếng, mái ngói, có trần.	4.287.769
26	Nền gạch bóng kiếng, mái bằng BTCT.	5.325.000
XI	Nhà trệt mái bằng hoặc nhà lầu có số tầng không lớn hơn 3	

	độc lập móng khung cột sàn BTCT, tường xây gạch	
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần.	4.975.768
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	4.725.655
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần.	5.056.686
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần.	4.803.631
5	Nền gạch bông, mái bằng BTCT.	5.673.140
6	Nền lát XM, mái tole, có trần.	4.959.584
7	Nền lát XM, mái tole, không trần.	4.712.414
8	Nền lát XM, mái ngói, có trần.	5.040.503
9	Nền lát XM, mái ngói, không trần.	4.787.448
10	Nền lát XM, mái bằng BTCT.	5.655.485
11	Nền gạch tàu, mái tole, có trần.	4.891.906
12	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	4.647.679
13	Nền gạch tàu, mái ngói, có trần.	4.972.825
14	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	4.725.655
15	Nền gạch tàu, mái bằng BTCT.	5.589.279
16	Nền gạch men, mái tole, có trần.	5.083.169
17	Nền gạch men, mái tole, không trần.	4.828.643
18	Nền gạch men, mái ngói, có trần.	5.164.088
19	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	4.905.148
20	Nền gạch men, mái bằng BTCT.	5.780.541
21	Nền gạch granite, mái tole, có trần.	5.178.254
22	Nền gạch granite, mái ngói, có trần.	5.259.173
23	Nền gạch granite, mái bằng BTCT.	5.875.626
24	Nền gạch bóng kiếng, mái tole, có trần.	5.255.852
25	Nền gạch bóng kiếng, mái ngói, có trần.	5.336.770
26	Nền gạch bóng kiếng, mái bằng BTCT.	5.953.224

XII	Nhà lầu có số tầng từ 4 - 8 tầng, nhà biệt thự độc lập	
	móng khung cột sàn BTCT, tường xây gạch	
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần.	5.611.348
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	5.428.913
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần.	6.396.995
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần.	6.117.458
5	Nền gạch bông, mái bằng BTCT.	6.454.374
6	Nền gạch men, mái tole, có trần.	5.718.749
7	Nền gạch men, mái tole, không trần.	5.536.314
8	Nền gạch men, mái ngói, có trần.	6.233.686
9	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	6.077.734
10	Nền gạch men, mái bằng BTCT.	6.520.580
11	Nền gạch granite, mái tole, có trần.	5.813.834
12	Nền gạch granite, mái ngói, có trần.	6.328.771
13	Nền gạch granite, mái bằng BTCT.	6.615.665
14	Nền gạch bóng kiếng, mái tole, có trần.	5.891.432
15	Nền gạch bóng kiếng, mái ngói, có trần.	6.406.369
16	Nền gạch bóng kiếng, mái bằng BTCT.	6.693.263
XIII	Nhà sàn độc lập khung cột gỗ (01 tầng)	
1	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách lá, mái lá	700.936
2	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách lá, mái tole	835.679
3	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách tole (hoặc ván), mái lá	932.312
4	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách tole (hoặc ván), mái tole	1.067.055
5	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván, vách tole (hoặc ván), mái lá	1.276.656
6	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván, vách tole (hoặc ván), mái tole	1.411.398
7	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván, tường xây gạch, mái lá	1.561.113
8	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván, tường xây gạch, mái tole	1.695.856

9	Trụ đà BTCT, sàn lót đan XM, vách tole (hoặc ván), mái lá	1.529.809
10	Trụ đà BTCT, sàn lót đan XM, vách tole (hoặc ván), mái tole	1.664.552
11	Trụ đà BTCT, sàn lót gạch men, tường xây gạch, mái tole, có trần	1.820.000
12	Trụ đà BTCT, sàn lót gạch men, tường xây gạch, mái tole, không trần	1.700.000
XIV	Nhà sàn độc lập móng khung cột sàn BTCT (01 tầng)	
1	Nền gạch bông, tường xây gạch, mái tole, có trần.	3.966.397
2	Nền gạch bông, tường xây gạch, mái tole, không trần.	3.783.473
3	Nền láng XM, tường xây gạch, mái tole, có trần.	3.728.596
4	Nền láng XM, tường xây gạch, mái tole, không trần.	3.545.673
5	Nền gạch men, tường xây gạch, mái tole, có trần.	4.073.103
6	Nền gạch men, tường xây gạch, mái tole, không trần.	3.890.179
7	Nền gạch men, tường xây gạch, mái ngói, có trần.	4.192.003
8	Nền gạch men, tường xây gạch, mái ngói, không trần.	4.009.079
9	Nền gạch granite, tường xây gạch, mái tole, có trần.	4.167.299
10	Nền gạch granite, tường xây gạch, mái ngói, có trần.	4.286.200
11	Nền gạch bóng kiếng, tường xây gạch, mái tole, có trần.	4.244.172
12	Nền gạch bóng kiếng, tường xây gạch, mái ngói, có trần.	4.363.072

B. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC KHÁC

TT	Quy cách và kết cấu cơ bản	Đơn giá
1	Đối với nhà có sàn lầu lót ván trên đà gỗ (hoặc thép hộp hoặc bê tông cốt thép) thì được áp dụng đơn giá chuẩn của tầng dưới liền kề nhân với hệ số giảm là 0,80	
2	Sàn gác lửng: Sàn, đà gỗ (hoặc thép hộp) lót ván (gỗ N4) có chiều cao thông thủy cạnh thấp nhất tính từ sàn đến trần hoặc mái $\leq 1,5m$	(Đồng/m²) 601.580
3	Nhà vệ sinh độc lập: Đơn giá tính theo kết cấu của phần đơn giá nhà ở xây dựng mới+giá trị hàm tự hoại	

4	Bể tự hoại:	(Đồng/m³)
	- Xây tô tường 100	2.388.625
	- Xây tô tường 200	2.707.109
5	Rãnh thoát nước, nắp đan BTCT:	(Đồng/m)
	- Thành rãnh xây gạch thẻ D200	700.936
	- Thành rãnh xây gạch thẻ D100	398.785
	- Thành rãnh bê tông	676.437
6	Đơn giá sàn trên mặt nước:	(Đồng/m²)
	- Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ tạp)	250.431
	- Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	481.808
	- Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	126.551
	- Trụ BTCT, đà BTCT, sàn lót đan ximăng	1.079.305
	- Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT	1.484.895
7	Hàng rào các loại:	(Đồng/m²)
	- Móng, trụ, đà BTCT, tường gạch D100 (hoặc gắn lam, ô hoa,...)	740.406
	- Móng, trụ, đà BTCT, tường gạch D200 (hoặc gắn lam, ô hoa...)	775.793
	- Móng, trụ đà BTCT, tường gạch dày ≤ 200 + rào lưới B40	717.268
	- Móng, trụ đà BTCT, tường gạch dày 100 + rào song sắt	751.294
	- Móng, trụ đà bằng BTCT, rào song sắt.	612.468
	- Trụ, đà BTCT, tường xây gạch	541.694
	- Trụ gạch hoặc trụ BTCT hoặc trụ đá + rào kẽm gai	318.483
	- Trụ gạch hoặc trụ BTCT hoặc trụ đá + rào lưới B40	366.120
	- Trụ gỗ hoặc trụ sắt + rào lưới B40	179.917
	- Trụ, đà BTCT, tường lững (cao trên 1m) + lưới B40	487.525
	- Các loại rào khác bằng gỗ (<i>không kiên cố</i>) tính bằng công tháo dỡ di dời, theo đơn giá ngày công thực tế tại thời điểm đền bù.	
8	Chuồng trại chăn nuôi gia súc:	(Đồng/m²)
	a. Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole	
	- Nền lót gạch tàu	868.344
	- Nền láng ximăng	921.424

	b. Cột đúc, xây tường lửng, mái lợp lá	
	- Nền lót gạch tàu	627.439
	- Nền láng xi măng	679.159
	c. Cột gỗ, xây tường lửng, mái lợp tole	
	- Nền lót gạch tàu	432.811
	- Nền láng xi măng	483.169
	d. Cột gỗ, xây tường lửng, mái lợp lá	
	- Nền lót gạch tàu	340.260
	- Nền láng xi măng	391.980
	đ. Cột gỗ, rào chắn bằng lá, mái lợp lá	
	- Nền lót gạch tàu	292.624
	- Nền láng xi măng	345.704
9	Sân phơi:	(Đồng/m²)
	- Lót gạch tàu, đal xi măng	149.389
	- Láng xi măng (có lót BT đá 40x60)	188.388
	- Lót gạch bông	307.121
	- Lót gạch men	322.672
	- Tưới nhựa	369.792
	- Bê tông nhựa nóng	617.604
	- Lót gạch xi măng tự chèn (không bê tông lót)	150.518
	- Lót gạch xi măng tự chèn (có bê tông lót)	254.995
10	Bờ kè và tường chắn:	(Đồng/m²)
	a. Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch	
	- Tường 100	850.650
	- Tường 200	1.190.910
	- Ghép đal BTCT	981.310
	b. Kè xây đá hộc	470.920
	c. Kè đổ BTCT dày 100	981.310
	d. Tường chắn BTCT	528.084
	f. Tường chắn, cọc gỗ (cừ) các loại vật liệu tạm khác đóng chắn trước và sau nhà	190.546

11	Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, đà kiềng, đà giằng và mặt đáy hồ bằng BTCT:	(Đồng/m³)
	- Xây tô tường 100	2.177.664
	- Xây tô tường 200	2.313.768
12	Hầm, hồ xây âm dưới đất:	(Đồng/m³)
	- Xây tô tường 100	1.837.404
	- Xây tô tường 200	2.041.560
13	Giếng nước sạch các loại:	(Đồng/m)
	- Giếng đào thủ công, ống BTCT 800	628.800
	- Giếng đào thủ công, ống BTCT 1000	785.320
	- Giếng đóng máy, ống thép 49	110.244
	- Giếng đóng máy, ống nhựa 49	57.164
14	Các loại kết cấu không nằm trong các danh mục đã nêu trên, được quy về khối lượng thực tế để tính đơn giá như sau	
	- Khối bê tông không cốt thép M200 (đơn vị tính đồng/m ³)	2.220.014
	- Khối BTCT mác 200 (đơn vị tính đồng/m ³)	4.253.321
	- Khối xây tô gạch thẻ (đơn vị tính đồng/m ³)	2.782.460
	- Khối xây tô gạch ống (đơn vị tính đồng/m ³)	1.848.782
	- Khối xây đá hộc (đơn vị tính đồng/m ³)	1.598.554
	- Tường xây tô gạch ống dày 100 (đơn vị tính đồng/m ²)	279.510
	- Ốp gạch men (đơn vị tính đồng/m ²)	329.435
	- Ốp gạch granite (đơn vị tính đồng/m ²)	385.190
	- Tô tường (đơn vị tính đồng/m ²)	70.878
	- Sơn 3 nước có bả matít (đơn vị tính đồng/m ²)	49.796
	- Sơn 3 nước không bả matít (đơn vị tính đồng/m ²)	33.676
	- Quét vôi 3 nước (đơn vị tính đồng/m ²)	11.824
	- Sơn 3 nước sắt thép các loại (đơn vị tính đồng/m ²)	35.416
15	Chi phí sửa chữa phần cắt xén	
	- Nhà tường (đơn vị tính đồng/m ²)	477.725
	- Các loại nhà còn lại (đơn vị tính đồng/m ²)	239.543
	(Diện tích hỗ trợ là diện tích phủ bì phần mặt đứng bị cắt xén)	

C. GHI CHÚ

1. Hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn đối với nhà tạm, nhà trệt

Quy cách - kết cấu	Hệ số
- Vách tường (vách chuẩn)	1,0
- Vách tole	0,9
- Vách ván	0,9
- Vách lá	0,8
- Không có vách	0,7
- Mái lợp lá	0,9
- Nền đất	0,8

2. Đơn vị tính m^2 đối với phần xây dựng mới nhà ở (phần A) nêu trên: Nhà trệt (nhà 01 tầng) là $1m^2$ xây dựng; nhà có số tầng lớn hơn một là $1m^2$ sử dụng. Cách tính diện tích xây dựng hay diện tích sử dụng nhà theo quy định của Bộ Xây dựng.

3. Vách của các nhà nêu trên được xác định là vách tường xây tô hoàn chỉnh dày 100mm, sơn 3 nước có bả ma tít (trừ nhóm I, II là nhóm nhà khung cột gỗ tạm).

4. Nhà liên kế được nêu trên là loại nhà ở, gồm các căn hộ xây dựng liên kế nhau, cùng sử dụng chung một hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực đô thị và có chung vách.

5. Đơn giá nhà tính trên m^2 xây dựng đã bao gồm các bộ phận thuộc cấu tạo của căn nhà như: Vách ngăn, sê nô, ô văng, kệ tủ, đan bếp,...và phần ốp gạch men cao 1,5m của khu bếp, khu vệ sinh. (đối với khu bếp và vệ sinh không ốp gạch vẫn được tính nguyên giá không nhân hệ số giảm).

6. Trong trường hợp thực tế vách nhà có thay đổi hay các cấu tạo khác có thay đổi nhưng về cơ bản vẫn nằm trong danh mục đơn giá chuẩn thì tùy mức độ thay đổi mà xác định hệ số tăng hoặc giảm vào đơn giá $1m^2$ của bảng giá quy định trên cho phù hợp với thực tế.

7. Những trường hợp không đúng với cấu tạo chuẩn trong bảng giá này có thể dùng phương pháp nội suy hoặc lập dự toán chi tiết gửi thẩm tra để Hội đồng thẩm định phương án đền bù xem xét xác định giá trị công trình cho phù hợp thực tế./.